

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT

QUÝ 4/2015

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		399,810,066,114	401,898,899,423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	267,170,733,600	288,084,077,587
111	1. Tiền		267,170,733,600	288,084,077,587
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84,795,207,167	73,187,588,016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71,614,734,683	64,165,839,254
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,213,489,848	1,936,586,450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,003,304,565	8,076,854,172
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,036,321,929)	(991,691,860)
140	III. Hàng tồn kho	8	7,073,144,646	5,434,437,875
141	1. Hàng tồn kho		7,073,144,646	5,434,437,875
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		40,770,980,701	35,192,795,945
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	27,048,768,491	24,322,135,691
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	64,725,351
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	13,722,212,210	10,805,934,903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,382,737,054,014	2,033,622,079,089
220	I. Tài sản cố định		2,253,872,957,636	1,962,981,433,534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,031,313,651,153	1,792,669,761,032
222	- Nguyên giá		3,545,733,820,410	3,114,723,448,350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,514,420,169,257)	(1,322,053,687,318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	222,512,084,254	170,218,283,581
225	- Nguyên giá		264,259,999,952	222,760,543,383
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41,747,915,698)	(52,542,259,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	47,222,229	93,388,921
228	- Nguyên giá		1,218,289,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,171,066,771)	(1,124,900,079)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	8,490,900,000	8,490,900,000
231	- Nguyên giá		8,490,900,000	8,490,900,000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24,605,672,730	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24,605,672,730	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		95,767,523,648	62,149,745,555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	93,167,623,648	60,531,845,555
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,000,000,000	1,100,000,000
263	3. Tài sản dài hạn khác		599,900,000	517,900,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,782,547,120,128	2,435,520,978,512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,347,085,440,842	1,133,242,092,848
310	I. Nợ ngắn hạn		624,525,080,638	533,347,544,453
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		39,902,201,825	19,907,793,316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	758,439,119	5,616,859,403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	60,314,514,379	50,624,564,000
314	4. Phải trả người lao động		32,375,195,495	52,019,887,473
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	21	29,929,376	14,497,561
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	95,121,314,632	78,032,413,495
320	7. Vay ngắn hạn		351,449,634,341	287,587,983,547
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		351,449,634,341	287,587,983,547
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44,573,851,471	39,543,545,658
330	II. Nợ dài hạn		722,560,360,204	599,894,548,395
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,179,679,210	738,394,771
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	176,438,663,547	150,241,456,869
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	544,942,017,447	448,914,696,755
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,435,461,679,286	1,302,278,885,664
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,435,461,679,286	1,302,278,885,664
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	565,495,160,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	565,495,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	200,026,023,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		224,072,333,774	176,299,564,453
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		439,038,745,368	354,714,818,417
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		354,714,818,417	257,292,537,730
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		84,323,926,951	97,422,280,687
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6,829,417,034	5,743,319,684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,782,547,120,128	2,435,520,978,512

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1,048,760,783,840	966,011,799,936	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.2				
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.3	1,048,760,783,840	966,011,799,936	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389
11	Giá vốn hàng bán	27.3	(901,700,315,722)	(810,916,401,116)	(3,607,586,781,433)	(3,141,541,191,052)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		147,060,468,118	155,095,398,820	644,577,008,207	628,688,065,337
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.4	2,901,637,126	2,480,346,934	9,417,958,880	7,700,361,176
22	5. Chi phí tài chính	28	(18,735,290,714)	(16,596,890,742)	(70,996,381,732)	(64,527,218,877)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18,733,968,105)	(16,596,890,742)	(70,995,059,123)	(64,526,293,336)
24	6. Chi phí bán hàng	30	(49,099,759,545)	(39,927,213,437)	(189,320,808,709)	(150,732,428,993)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(23,785,867,832)	(25,907,580,773)	(110,591,506,225)	(103,039,851,475)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		58,341,187,153	75,144,060,802	283,086,270,421	318,088,927,168
31	9. Thu nhập khác	29	39,176,709,075	26,918,236,987	145,172,184,920	91,174,390,318
32	10. Chi phí khác	29	(105,163,268)	(443,733,820)	(306,773,116)	(750,278,928)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	29	39,071,545,807	26,474,503,167	144,865,411,804	90,424,111,390
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97,412,732,960	101,618,563,969	427,951,682,225	408,513,038,558
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(26,787,011,073)	(27,206,551,799)	(99,505,579,914)	(95,229,175,481)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		900,000,000	157,350,000	900,000,000	660,000,000
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		71,525,721,887	74,569,362,170	329,346,102,311	313,943,863,077
	Trong đó:					
61	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		38,220,004	94,445,499	1,086,097,350	950,187,994
62	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		71,487,501,883	74,474,916,671	328,260,004,961	312,993,675,083
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		1,048,760,783,840	966,011,799,936	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Số đầu năm	Số cuối năm
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		427,951,682,225	408,513,038,558
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	456,446,087,873	390,176,594,717
03	- Các khoản dự phòng		44,630,069	(1,384,195,171)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(151,610,701,498)	(94,766,786,922)
06	- Chi phí lãi vay	28	70,995,059,123	64,526,293,336
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vi		803,826,757,792	767,064,944,518
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(14,615,881,176)	89,673,565,817
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,638,706,771)	(268,190,312)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay		1,710,753,624	18,414,605,860
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(35,362,410,893)	(56,891,867,136)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(70,362,200,238)	(64,074,185,647)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(99,925,120,640)	(88,215,880,686)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21,197,206,678	22,909,124,693
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(55,384,538,876)	(42,230,164,849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		549,445,859,500	646,381,952,258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(758,184,931,471)	(786,668,208,631)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		142,706,876,694	112,318,181,852
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k		-	-
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	1,500,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26.2	9,403,824,804	7,696,674,278
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(606,074,229,973)	(665,153,352,501)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Số đầu năm	Số cuối năm
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		519,893,500,000	542,146,700,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(305,282,621,353)	(259,191,236,893)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(54,721,907,161)	(41,449,392,743)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.2	(124,173,945,000)	(143,204,765,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35,715,026,486	98,301,305,364
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(20,913,343,987)	79,529,905,121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		288,084,077,587	208,554,172,466
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		267,170,733,600	288,084,077,587



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.047 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.990).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➔ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➔ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.1 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.1 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường

- ➔ Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ➔ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ➔ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chi tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.19 Chi phí khác

Chi tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12,155,585,867	19,494,074,196
Tiền gửi ngân hàng	255,015,147,733	268,590,003,391
TỔNG CỘNG	267,170,733,600	288,084,077,587

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng taxi card	56,549,126,681	50,085,351,794
Khách hàng taxi vắng lái	14,404,473,383	13,343,981,218
Khách hàng khác trong nước	661,134,619	736,506,242
TỔNG CỘNG	71,614,734,683	64,165,839,254
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,036,321,929)	(991,691,860)
GIÁ TRỊ THUẦN	70,578,412,754	63,174,147,394

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số đầu năm	Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	991,691,860	875,887,031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	100,298,414	169,238,131
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(55,668,345)	(53,433,302)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,036,321,929	991,691,860
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	2,213,489,848	1,936,586,450
TỔNG CỘNG	2,213,489,848	1,936,586,450
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm vật chất dân sự	83,189,748	0
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	1,027,654,563	901,919,617
Thuế TNCN bổ sung	7,547,616,385	3,676,027,396
Phải thu vé máy bay	1,916,066,479	1,709,096,322
Các khoản khác	1,428,777,390	1,789,810,837
TỔNG CỘNG	12,003,304,565	8,076,854,172
Trong đó:		
- Phải thu bên thứ ba	12,003,304,565	8,076,854,172
8. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	7,073,144,646	5,434,437,875
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	7,073,144,646	5,434,437,875
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	12,296,194,410	9,349,837,103
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,426,017,800	1,456,097,800
TỔNG CỘNG	13,722,212,210	10,805,934,903
10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	711,376,164	956,185,519	3,113,055,886,667	3,114,723,448,350
Mua mới	3,826,466,000	43,250,000	640,737,206,818	644,606,922,818
Chuyên từ thuê tài chính	-	-	92,828,725,258	92,828,725,258

Tăng khác	328,900,200			328,900,200
Thanh lý, nhượng bán	-		(306,425,276,016)	(306,425,276,016)
Giảm khác	(328,900,200)			(328,900,200)
Số cuối năm	4,537,842,164	999,435,519	3,540,196,542,727	3,545,733,820,410
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	711,376,164	480,770,219	10,296,975,668	11,489,122,051
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	701,573,753	636,042,090	1,320,716,071,475	1,322,053,687,318
Khấu hao trong kỳ	429,707,532	91,760,874	426,515,015,211	427,036,483,617
Chuyển từ thuê tài chính			40,157,781,668	40,157,781,668
Tăng khác	20,924,641			20,924,641
Giảm khác	(20,924,641)			(20,924,641)
Thanh lý, nhượng bán			(274,827,783,346)	(274,827,783,346)
Số cuối năm	1,131,281,285	727,802,964	1,512,561,085,008	1,514,420,169,257
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9,802,411	320,143,429	1,792,339,815,192	1,792,669,761,032
Số cuối năm	3,406,560,879	271,632,555	2,027,635,457,719	2,031,313,651,153
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			1,255,484,343,724	1,255,484,343,724
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			69,367,833,933	69,367,833,933
(Thuyết minh số 22)				

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục Nguyên giá	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Số đầu năm	222,760,543,383	222,760,543,383
Thuê TC trong kỳ	134,328,181,827	134,328,181,827
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(92,828,725,258)	(92,828,725,258)
Số cuối năm	264,259,999,952	264,259,999,952
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	52,542,259,802	52,542,259,802
Khấu hao trong kỳ	29,363,437,564	29,363,437,564
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(40,157,781,668)	(40,157,781,668)
Số cuối năm	41,747,915,698	41,747,915,698

Giá trị còn lại

Số đầu năm	170,218,283,581	170,218,283,581
Số cuối năm	<u>222,512,084,254</u>	<u>222,512,084,254</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm			1,218,289,000	1,218,289,000
Số cuối năm	0	0	<u>1,218,289,000</u>	<u>1,218,289,000</u>
Đã khấu trừ hết			1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm			1,124,900,079	1,124,900,079
Khấu hao trong kỳ			46,166,692	46,166,692
Số cuối năm	0	0	<u>1,171,066,771</u>	<u>1,171,066,771</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	0	0	93,388,921	93,388,921
Số cuối năm	0	0	<u>47,222,229</u>	<u>47,222,229</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xe (25 xe) + thuế TB (25 xe) chưa hình thành TSCĐ

TỔNG CỘNG

Số cuối năm Số đầu năm

24,605,672,73024605672730

-

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Số cuối năm	Số đầu năm		
Ngắn hạn					
Bảo hiểm vật chất xe		12,361,938,277	10,042,341,030		
Phí bảo trì đường bộ		5,032,057,415	3,691,126,335		
Công cụ - dụng cụ đang dùng		705,140,875	709,040,055		
Đồng phục nhân viên		-	2,955,481,235		
Khác		8,949,631,924	6,924,147,036		
TỔNG CỘNG		27,048,768,491	24,322,135,691		
Dài hạn					
Phí bảo trì đường bộ		103,945,000	33,690,600		
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi		55,078,036,072	56,389,417,888		
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng		1,827,511,882	678,781,716		
Công cụ - dụng cụ đang dùng		35,014,135,084	1,684,955,390		
Khác		1,143,995,610	1,744,999,961		
TỔNG CỘNG		93,167,623,648	60,531,845,555		
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải trả người bán					
- Trả trước để mua phương tiện vận tải		500,000,000	5,200,000,000		
- Khác hàng khác		258,439,119	416,859,403		
TỔNG CỘNG		758,439,119	5,616,859,403		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Số cuối năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	25,528,820,932	248,000,691,393	240,074,296,996	17,602,426,535	
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
(Thuyết minh số)	26,787,011,073	99,599,358,214	100,018,898,940	27,206,551,799	
Thuế thu nhập cá nhân	7,998,682,374	9,452,155,998	7,269,059,290	5,815,585,666	
Các loại thuế khác	0	50,266,913	50,266,913	-	
TỔNG CỘNG	60,314,514,379	357,102,472,518	347,412,522,139	50,624,564,000	
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối năm	Số đầu năm		
Tạm trích lương tháng 13		-	-		
Phí bảo trì đường bộ		-	144,000		
Khác		29,929,376	14,353,561		
TỔNG CỘNG		29,929,376	14,497,561		
19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm		
Tiền lãi vay phải trả		3,871,356,886	3,238,498,001		
Bảo hiểm vật chất xe		3,841,616,543	3,222,880,938		

Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	15,798,385,046	11,773,820,209
Cổ tức phải trả	68,466,752,000	56,922,313,000
Khác	3,143,204,157	2,874,901,347
TỔNG CỘNG	95,121,314,632	78,032,413,495
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	95,121,314,632	78,032,413,495
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	127,385,154,500	113,312,973,200
Nhận ký quỹ khách hàng	37,553,509,047	30,428,483,669
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10,000,000,000	5,000,000,000
TỔNG CỘNG	176,438,663,547	150,241,456,869
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	351,449,634,341	287,587,983,547
- Vay từ ngân hàng	300,493,215,209	247,310,144,527
- Nợ thuê tài chính	50,956,419,132	40,277,839,020
Dài hạn		
Vay ngân hàng (i)	755,433,374,820	644,255,196,173
- Vay dài hạn đến hạn trả	300,493,215,209	247,310,144,527
- Vay dài hạn	454,940,159,611	396,945,051,646
Nợ thuê tài chính (ii)	140,958,276,968	92,247,484,129
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	50,956,419,132	40,277,839,020
- Nợ thuê tài chính dài hạn	90,001,857,836	51,969,645,109
TỔNG CỘNG	896,391,651,788	736,502,680,302

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/15)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	116,758,980,000	188,506,125,000	305,265,105,000	Từ 05/01/2016 đến 09/01/2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5%	1015 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt	94,204,751,755	119,520,512,942	213,725,264,697	Từ 22/01/2016 đến 04/11/2019	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến -1%	916 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	76,751,583,454	127,384,596,669	204,136,180,123	Từ 18/01/2016 đến 09/09/2019	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%	714 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6,938,100,000	6,845,775,000	13,783,875,000	Từ ngày 09 tháng 01 năm 2016 đến ngày 25 tháng 11 năm 2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 3%	65 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	5,839,800,000	12,683,150,000	18,522,950,000	Từ ngày 18 tháng 01 năm 2016 đến ngày 12 tháng 05 năm 2018	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	55 xe
TỔNG CỘNG	300,493,215,209	454,940,159,611	755,433,374,820			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/2016	Quý II/2016	Quý III/2016	Quý IV/2016	Tổng cộng
Thanh toán	76,332,606,885	75,958,108,223	75,619,328,271	72,583,171,830	300,493,215,209
(ii) Thuế tài chính					0

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuê tài chính
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	48,100,621,425	7,170,477,297	46,842,322,054	6,564,483,034
Dưới 1 năm	12,219,494,769	2,193,219,765	-	-
	60,320,116,194	9,363,697,062	46,842,322,054	6,564,483,034
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	71,518,270,318	5,328,443,726	56,894,290,194	4,924,645,085
Dưới 1 - 5 năm	26,011,701,945	2,199,670,701	-	-
	97,529,972,263	7,528,114,427	56,894,290,194	4,924,645,085
TỔNG CỘNG	157,850,088,457	16,891,811,489	103,736,612,248	11,489,128,119
				92,247,484,129

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số đầu năm	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	565,495,160,000	434,998,180,000
Tăng trong năm	113,096,760,000	130,496,980,000
Số cuối năm	678,591,920,000	565,495,160,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	135,718,384,000	113,099,032,000
Cổ tức đã trả	124,173,945,000	143,204,765,000

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	56,549,516	565,495,160,000

22.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	326,856,004,961	311,683,675,083
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	67,859,192	67,859,192
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	4,817	4,593

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số ngày tháng năm. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 565.495.160.000 VNĐ lên 678.591.920.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 06 tháng 7 năm 2015

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389
TỔNG CỘNG	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	4,234,240,129,456	3,745,978,777,715
Bất động sản		10,000,000,000
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	17,923,660,184	14,250,478,674

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
TỔNG CỘNG	0	0

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389
TỔNG CỘNG	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	4,234,240,129,456	3,745,978,777,715
Bất động sản	-	10,000,000,000
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	17,923,660,184	14,250,478,674

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,403,824,804	7,696,674,278
Khác	14,134,076	3,686,898
TỔNG CỘNG	9,417,958,880	7,700,361,176

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3,590,554,031,220	3,121,314,097,263
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	6,148,905,108
Khác	17,032,750,213	14,078,188,681
TỔNG CỘNG	3,607,586,781,433	3,141,541,191,052

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	70,995,059,123	64,526,293,336
Khác	1,322,609	925,541
TỔNG CỘNG	70,996,381,732	64,527,218,877

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	145,172,184,920	91,174,390,318
Thu từ thanh lý tài sản cố định	142,206,876,694	87,070,112,644
Khác	2,965,308,226	4,104,277,674
Chi phí khác	(306,773,116)	(750,278,928)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(306,773,116)	(750,278,928)
GIÁ TRỊ THUẦN	144,865,411,804	90,424,111,390

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	173,804,369,364	112,318,181,852
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(31,597,492,670)	(25,248,069,208)
Giá trị thuần	142,206,876,694	87,070,112,644

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	94,360,497,866	77,527,507,130
Chi phí khấu hao và hao mòn	2,833,348	11,333,328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,539,918,417	71,435,202,346
Khác	13,417,559,078	1,758,386,189
TỔNG CỘNG	189,320,808,709	150,732,428,993

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	67,601,958,615	59,604,171,971
Chi phí khấu hao và hao mòn	1,114,410,290	(1,376,498,306)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,034,020,933	31,082,522,353
Khác	15,841,116,387	13,729,655,457
TỔNG CỘNG	110,591,506,225	103,039,851,475

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	1,054,945,225,730	1,121,041,449,737
Chi phí nhân công	2,155,373,447,188	1,675,232,334,313
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	456,446,087,873	390,176,594,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,558,777,065	163,218,579,134
Khác	64,175,558,511	45,644,513,619
TỔNG CỘNG	<u>3,907,499,096,367</u>	<u>3,395,313,471,520</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99,505,579,914	94,726,525,481
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước		502,650,000
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(900,000,000)	(660,000,000)
	<u>98,605,579,914</u>	<u>94,569,175,481</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	427,951,682,225	408,513,038,558
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế t		
Chi phí không được khấu trừ	19,346,408,295	19,062,077,268
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	5,000,000,000	3,000,000,000
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	452,298,090,520	430,575,115,826
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	452,298,090,520	430,575,115,826
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	99,505,579,914	94,726,525,481
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	93,778,300	502,650,000
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành	99,599,358,214	95,229,175,481
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	27,206,551,799	20,193,257,004
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(100,018,898,940)	(88,215,880,686)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	26,787,011,073	27,206,551,799

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2,000,000,000	1,100,000,000	900,000,000	660,000,000

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4,261,990,000	3,865,040,000

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4,491,037,312	4,395,810,812
Từ 1 - 5 năm	6,356,439,744	7,718,495,500
TỔNG CỘNG	10,847,477,056	12,114,306,312

33 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VNĐ	(200)	12,566,440,623
VNĐ	200	(12,566,440,623)
Năm trước		
VNĐ	(201)	9,028,161,201
VNĐ	201	(9,028,161,201)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tín và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối năm	70,578,412,754	67,300,073,132	2,573,229,291	133,506,305	571,604,026
Số đầu năm	63,174,147,394	61,291,874,541	1,275,305,149	272,419,031	334,548,673
Rủi ro thanh khoản					

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	351,449,634,341	544,942,017,447	0	896,391,651,788
- Phải trả người bán	39,902,201,825	0	0	39,902,201,825
- Khoản phải trả khác và chi phí	10,075,271,752	166,438,663,547	0	176,513,935,299
Cộng	401,427,107,918	711,380,680,994	0	1,112,807,788,912
Số đầu năm				
- Vay và nợ	287,587,983,547	448,914,696,755	0	736,502,680,302
- Phải trả người bán	19,907,793,316	0	0	19,907,793,316
- Khoản phải trả khác và chi phí	8,591,766,503	145,241,456,869	0	153,833,223,372
Cộng	316,087,543,366	594,156,153,624	0	910,243,696,990

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Võ Việt Nga
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
Số đầu năm	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	257,292,537,730	1,153,446,987,822
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu	130,496,980,000	(130,496,980,000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	312,993,675,083	312,993,675,083
Phân phối lợi nhuận	-	-	30,444,198,314	15,222,099,157	(45,666,297,471)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(42,429,930,915)	(42,429,930,915)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	(13,066,134,010)	(13,066,134,010)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(113,099,032,000)	(113,099,032,000)
Khác	-	-	-	-	(1,310,000,000)	(1,310,000,000)
Số cuối năm	565,495,160,000	200,026,023,110	116,333,042,969	59,966,521,484	354,714,818,417	1,296,535,565,980
Năm nay						
Số đầu năm	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	-	354,714,818,417	1,296,535,565,980
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	0	0
Tăng vốn	113,096,760,000	(113,096,760,000)	-	-	0	0
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	328,260,004,961	328,260,004,961
Phân phối lợi nhuận	-	-	47,772,769,321	-	(47,772,769,321)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(44,516,028,679)	(44,516,028,679)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	-	-	-	(14,524,896,010)	(14,524,896,010)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(135,718,384,000)	(135,718,384,000)
Khác	-	-	-	-	(1,404,000,000)	(1,404,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	0	439,038,745,368	1,428,632,262,252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	267,170,733,600	0	288,084,077,587	0	267,170,733,600	0	288,084,077,587	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phải thu khách hàng	71,614,734,683	(1,036,321,929)	64,165,839,254	(991,691,860)	70,578,412,754		63,174,147,394	
- Phải thu khác	2,192,066,479	0	1,953,096,322	0	2,192,066,479	0	1,953,096,322	
- Tài sản tài chính dài hạn khác	2,025,917,800	0	1,973,997,800	0	2,025,917,800	0	1,973,997,800	
TỔNG CỘNG	343,003,452,562	(1,036,321,929)	356,177,010,963	(991,691,860)	341,967,130,633		355,185,319,103	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính								
- Phải trả người bán	39,902,201,825	19,907,793,316	39,902,201,825	19,907,793,316	39,902,201,825	19,907,793,316	39,902,201,825	19,907,793,316
- Phải trả bên liên quan	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vay và nợ	896,391,651,788	736,502,680,302	896,391,651,788	736,502,680,302	896,391,651,788	736,502,680,302	896,391,651,788	736,502,680,302
- Phải trả khác và chi phí phải trả	176,513,935,299	153,833,223,372	176,513,935,299	153,833,223,372	176,513,935,299	153,833,223,372	176,513,935,299	153,833,223,372
TỔNG CỘNG	1,112,807,788,912	910,243,696,990	1,112,807,788,912	910,243,696,990	1,112,807,788,912	910,243,696,990	1,112,807,788,912	910,243,696,990